Tổng Công ty Cổ phần
Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Lương Thanh Hải	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Teo Hong Keng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
	Ông Hoàng Đạo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Trưởng ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45ALý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
100	***TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***16,319,953,836,572***	***15,490,812,966,630***
110	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	*3*	***1,253,938,424,942***	***2,341,350,753,751***
111	Tiền		118,938,424,942	56,350,753,751
112	Các khoản tương đương tiền		1,135,000,000,000	2,285,000,000,000
120	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***13,660,000,000,000***	***11,783,000,000,000***
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14	13,660,000,000,000	11,783,000,000,000
130	***Các khoản phải thu ngắn hạn***		***991,246,803,998***	***775,262,434,498***
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	227,161,057,176	278,521,975,504
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	33,203,973,547	7,963,987,250
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	1,058,993,767,531	816,888,466,000
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(328,111,994,256)	(328,111,994,256)
140	***Hàng tồn kho***		***345,980,543,602***	***513,934,797,433***
141	Hàng tồn kho	8	369,998,692,684	548,140,994,422
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(24,018,149,082)	(34,206,196,989)
150	***Tài sản ngắn hạn khác***		***68,788,064,030***	***77,264,980,948***
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	66,785,786,268	66,757,215,606
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	10,507,552,618
153	Thuế phải thu Nhà nước		2,002,277,762	212,724

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 01a-DN
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**5,709,515,163,446**	**5,848,217,722,487**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**319,169,959,874**	**322,008,298,914**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
216	Phải thu dài hạn khác	6	348,104,270,679	350,942,609,719
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(32,934,310,805)	(32,934,310,805)
220	**Tài sản cố định**		**1,539,390,518,607**	**1,413,215,018,102**
221	Tài sản cố định hữu hình	10	674,150,442,693	544,185,439,401
222	*Nguyên giá*		*3,649,048,303,598*	*3,412,801,031,561*
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2,974,897,860,905)*	*(2,868,615,592,160)*
227	Tài sản cố định vô hình	11	865,240,075,914	869,029,578,701
228	*Nguyên giá*		*993,148,448,824*	*992,771,603,824*
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(127,908,372,910)*	*(123,742,025,123)*
230	**Bất động sản đầu tư**	*12*	**3,276,104,674**	**3,569,605,132**
231	*Nguyên giá*		*7,859,289,977*	*7,859,289,977*
232	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4,583,185,303)*	*(4,289,684,845)*
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**7,507,756,232**	**183,331,947,357**
242	Xây dựng cơ bản dở dang	13	7,507,756,232	183,331,947,357
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3,648,301,549,680**	**3,693,422,463,811**
251	Đầu tư vào các công ty con	14	2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	14	613,705,350,635	613,705,350,635
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	14	785,951,682,407	785,951,682,407
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(609,437,358,296)	(564,316,444,165)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14	20,868,879,905	20,868,879,905
260	**Tài sản dài hạn khác**		**191,869,274,379**	**232,670,389,171**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	81,836,854,283	81,391,056,573
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26	96,932,974,056	132,105,079,939
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	13,099,446,040	19,174,252,659
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**22,029,469,000,018**	**21,339,030,689,117**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 01a-DN
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4,357,204,762,443**	**4,795,124,628,954**
310	**Nợ ngắn hạn**		**4,143,623,182,589**	**4,566,917,970,942**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	1,793,719,748,833	3,022,301,483,709
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,431,606,879	6,613,217,926
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	498,744,710,689	216,566,818,802
314	Phải trả người lao động		212,421,803,175	162,718,850,131
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	766,724,762,981	179,411,708,217
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	823,102,293,509	879,882,770,247
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	43,478,256,523	99,423,121,910
330	**Nợ dài hạn**		**213,581,579,854**	**228,206,658,012**
337	Phải trả dài hạn khác	18	51,602,316,000	51,602,316,000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		83,234,615,725	92,606,211,882
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		78,744,648,129	83,998,130,130
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17,672,264,237,575**	**16,543,906,060,163**
410	**Vốn chủ sở hữu**	*20*	**17,672,264,237,575**	**16,543,906,060,163**
411	Vốn cổ phần		6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
411a	*- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*6,412,811,860,000*	*6,412,811,860,000*
418	Quỹ đầu tư phát triển		760,819,802,040	760,819,802,040
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,498,632,575,535	9,370,274,398,123
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*7,186,959,669,061*	*4,958,755,506,355*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay*		*3,311,672,906,474*	*4,411,518,891,768*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**22,029,469,000,018**	**21,339,030,689,117**

M.S.D.N: 0300583859 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 02a-DN
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**9,264,597,371,737**	**10,382,688,020,968**	**22,287,496,628,890**	**29,308,735,210,338**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**21**	**279,700,401**	**-**	**279,700,401**	**1,829,235,021**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**21**	**9,264,317,671,336**	**10,382,688,020,968**	**22,287,216,928,489**	**29,306,905,975,317**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**22**	**7,861,573,598,162**	**9,135,532,041,373**	**18,931,648,695,712**	**25,775,456,797,945**
20	**Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**		**1,402,744,073,174**	**1,247,155,979,595**	**3,355,568,232,777**	**3,531,449,177,372**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,457,107,763,625	578,229,014,332	2,460,399,455,630	2,369,761,662,967
22	Chi phí tài chính	23	34,151,616,261	19,916,763,441	53,270,909,580	(47,532,939,526)
25	Chi phí bán hàng	24	634,496,599,648	491,329,077,123	1,680,807,987,871	1,241,106,386,846
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	94,724,460,340	67,876,360,758	304,996,788,970	214,475,840,853
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**		**2,096,479,160,550**	**1,246,262,792,605**	**3,776,892,001,986**	**4,493,161,552,166**
31	Thu nhập khác	25	1,066,945,125	2,224,386,142	3,014,594,728	5,739,870,895
32	Chi phí khác	25	743,032,585	763,770,721	2,189,017,935	9,399,010,161
40	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**25**	**323,912,540**	**1,460,615,421**	**825,576,793**	**(3,659,139,266)**
50	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**2,096,803,073,090**	**1,247,723,408,026**	**3,777,717,578,779**	**4,489,502,412,900**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**26**	**172,649,555,252**	**176,951,727,176**	**393,707,816,421**	**526,653,974,361**
52	**Lợi ích thuế TNDN hoãn lại**		**3,597,002,772**	**3,999,036,537**	**35,172,105,883**	**11,725,808,722**
60	**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**1,920,556,515,066**	**1,066,772,644,313**	**3,348,837,656,475**	**3,951,122,629,817**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 C.T.C.P
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 03a-DN
VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3,777,717,578,779**	**4,489,502,412,900**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao và hao mòn		105,815,313,990	178,870,830,366
3	Các khoản dự phòng		50,012,971,789	(65,744,527,376)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ		464,679,790	357,362,798
5	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2,424,577,303,883)	(2,355,071,856,450)
6	Các khoản điều chỉnh khác			
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1,509,433,240,465**	**2,247,914,222,238**
9	Biến động các khoản phải thu		33,959,479,693	624,989,619,776
10	Biến động hàng tồn kho		170,235,610,128	49,972,962,085
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác		(350,227,521,214)	(217,017,404,332)
12	Biến động chi phí trả trước		(474,368,372)	5,613,838,794
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(343,707,504,665)	(529,696,225,109)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(81,776,715,696)	(71,744,692,208)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**937,442,220,339**	**2,110,032,321,244**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(87,642,870,246)	(30,864,614,902)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			1,958,000,000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10,795,000,000,000)	(8,616,000,000,000)
24	Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		8,918,000,000,000	5,021,000,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(82,000,000,000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	Tiền thu lãi cho vay,cổ tức và lợi nhuận được chia		2,185,519,074,836	2,021,867,595,990
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**220,876,204,590**	**(1,684,039,018,912)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chia cổ tức		(2,244,476,103,975)	(962,131,265,275)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(2,244,476,103,975)**	**(962,131,265,275)**

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

B 03a-DN
VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1,086,157,679,046)**	**(536,137,962,943)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**2,341,350,753,751**	**2,540,016,444,290**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(1,254,649,763)**	**(157,572,992)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**1,253,938,424,942**	**2,003,720,908,355**

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 25 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 8 năm
- thiết bị quản lý 3 – 6 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 40 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 20 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	*01/01/2020*
Tiền mặt	98,029,501	130,092,303
Tiền gửi ngân hàng	118,840,395,441	56,220,661,448
Các khoản tương đương tiền	1,135,000,000,000	2,285,000,000,000
	1,253,938,424,942	**2,341,350,753,751**

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	*01/01/2020*
Phải thu từ các bên khác	19,002,553,102	23,799,603,350
- *Khác*	19,002,553,102	23,799,603,350
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	208,158,504,074	254,722,372,154
	227,161,057,176	**278,521,975,504**

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	*01/01/2020*
Trả trước cho các bên khác	30,998,093,645	7,248,462,430
- *Khác*	30,998,093,645	7,248,462,430
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	2,205,879,902	715,524,820
	33,203,973,547	**7,963,987,250**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	*01/01/2020*
Ngắn hạn	**1,058,993,767,531**	**816,888,466,000**
Phải thu khác từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	633,764,324,020	473,301,340,532
Phải thu tiền lãi từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	381,879,721,267	303,797,011,694
Ký quỹ, ký cược	150,250,924	150,025,529
Tạm ứng cho nhân viên	1,426,000,000	1,236,000,000
Các khoản khác	41,773,471,320	38,404,088,245
Dài hạn	**348,104,270,679**	**350,942,609,719**
Phải thu khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	328,073,502,218	328,073,502,218
Ký quỹ, ký cược	12,002,003,461	14,840,342,501
Các khoản khác	8,028,765,000	8,028,765,000
	1,407,098,038,210	**1,167,831,075,719**

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	194,071,317	(194,071,317)	194,071,317	(194,071,317)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,732,607,752	(5,732,607,752)	5,732,607,752	(5,732,607,752)
Phải thu ngắn hạn khác	322,185,315,187	(322,185,315,187)	322,185,315,187	(322,185,315,187)
	328,111,994,256	**(328,111,994,256)**	**328,111,994,256**	**(328,111,994,256)**

Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn- dài hạn	20,868,879,905	(20,868,879,905)	20,868,879,905	(20,868,879,905)
Phải thu về cho vay dài hạn	4,000,000,000	(4,000,000,000)	4,000,000,000	(4,000,000,000)
Phải thu dài hạn khác	8,065,430,900	(8,065,430,900)	8,065,430,900	(8,065,430,900)
	32,934,310,805	**(32,934,310,805)**	**32,934,310,805**	**(32,934,310,805)**

8 HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	123,182,804,032	(3,222,967,446)	189,126,200,142	(12,887,016,938)
Công cụ, dụng cụ, thiết bị vật tư, phụ tùng	21,705,903,515	(20,795,181,636)	26,329,977,948	(21,319,180,051)
Thành phẩm, hàng hóa	16,408,887,962	-	39,967,499,616	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74,157,280,690	-	86,779,620,474	-
Hàng đang đi trên đường	134,543,816,485	-	205,937,696,242	-
	369,998,692,684	**(24,018,149,082)**	**548,140,994,422**	**(34,206,196,989)**

Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	39,554,607,275	(26,455,161,235)	41,360,707,025	(22,186,454,366)

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	*01/01/2020*
Ngắn hạn	**66,785,786,268**	**66,757,215,606**
Bao bì, chai két	7,413,719,340	9,321,970,500
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	55,498,561,624	56,306,151,145
Chi phí trả trước khác	3,873,505,304	1,129,093,961
Dài hạn	**81,836,854,283**	**81,391,056,573**
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Bao bì, chai két	21,716,968,545	17,835,289,634
Công cụ, dụng cụ	394,785,129	1,579,140,507
Khác	8,122,784,609	10,374,310,432
	148,622,640,551	**148,148,272,179**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	582,647,546,474	2,668,371,567,310	58,311,705,935	103,470,211,842	3,412,801,031,561
Tăng trong kỳ	-	1,547,528,980	-	10,989,279,609	12,536,808,589
Chuyển từ chi phí XDCBDD	26,434,862,935	197,137,616,509	-	-	223,572,479,444
Giảm khác				137,984,004	137,984,004
Số dư cuối kỳ	**609,082,409,409**	**2,867,056,712,799**	**58,311,705,935**	**114,597,475,455**	**3,649,048,303,598**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	413,346,672,128	2,328,014,058,997	47,798,319,110	79,456,541,925	2,868,615,592,160
Khấu hao trong kỳ	16,827,855,048	79,001,501,594	2,553,009,315	7,761,918,784	106,144,284,741
Giảm khác				137,984,004	137,984,004
Số dư cuối kỳ	430,174,527,176	2,407,015,560,591	50,351,328,425	87,356,444,713	2,974,897,860,905
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	169,300,874,346	340,357,508,313	10,513,386,825	24,013,669,917	544,185,439,401
Tại ngày cuối kỳ	**178,907,882,233**	**460,041,152,208**	**7,960,377,510**	**27,241,030,742**	**674,150,442,693**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	2,159,814,332,403
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	62,245,950,180
- Nguyên giá TSCĐHH Tổng công ty cho các công ty liên kết thuê có thu phí	:	86,394,263,152

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	929,359,796,577	63,411,807,247	992,771,603,824
Tăng trong kỳ	-	376,845,000	376,845,000
Số dư cuối kỳ	**929,359,796,577**	**63,788,652,247**	**993,148,448,824**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	61,373,443,056	62,368,582,067	123,742,025,123
Khấu hao trong kỳ	3,467,528,748	698,819,039	4,166,347,787
Số dư cuối kỳ	64,840,971,804	63,067,401,106	127,908,372,910
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	867,986,353,521	1,043,225,180	869,029,578,701
Tại ngày cuối kỳ	**864,518,824,773**	**721,251,141**	**865,240,075,914**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	:	60,511,535,300
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý	:	304,471,947

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.
Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyên sử dụng đất.

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TPHCM, Việt Nam	3,872.50	55,241,212,500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TPHCM, Việt Nam	7,729	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
			735,379,872,700

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá	
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	7,859,289,977
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4,289,684,845
Khấu hao trong kỳ	293,500,458
Số dư cuối kỳ	4,583,185,303
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	3,569,605,132
Tại ngày cuối kỳ	**3,276,104,674**

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2020	*01/01/2020*
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh	356,873,066	88,942,805,924
Hệ thống lọc bia	-	78,259,723,681
Khác	7,150,883,166	16,129,417,752
	7,507,756,232	**183,331,947,357**

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020	*01/01/2020*
Ngắn hạn	**13,660,000,000,000**	**11,783,000,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	13,660,000,000,000	11,783,000,000,000
Dài hạn	-	-
Trái phiếu – Tập đoàn kinh tế Vinashin	20,868,879,905	20,868,879,905
Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn	(20,868,879,905)	(20,868,879,905)
ĐẦU TƯ THUẦN	**13,660,000,000,000**	**11,783,000,000,000**

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2020	*01/01/2020*
Đầu tư vào các công ty con (i)	2,837,212,995,029	2,837,212,995,029
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (ii)	613,705,350,635	613,705,350,635
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii)	785,951,682,407	785,951,682,407
TỔNG CỘNG	**4,236,870,028,071**	**4,236,870,028,071**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(609,437,358,296)	(564,316,444,165)
ĐẦU TƯ THUẦN	**3,627,432,669,775**	**3,672,553,583,906**
Trong đó:		
Đầu tư vào các công ty con	2,672,780,796,185	2,717,464,747,716
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	504,848,180,105	504,848,180,105
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	449,803,693,485	450,240,656,085

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*30/09/2020*			*01/01/2020*		
	% sở hữu và biểu quyết	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	51.00	100,424,933,209	-	51.00	100,424,933,209	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	62.06	236,167,400,000	(115,152,900,000)	62.06	236,167,400,000	(91,476,150,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	66.56	299,548,230,160	-	66.56	299,548,230,160	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	91.75	208,414,271,535	-	91.75	208,414,271,535	-
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	51.24	17,650,697,182	-	51.24	17,650,697,182	-
Công ty CP Bia Sài Gòn -Nghệ Tĩnh	54.73	76,324,868,844	(24,257,048,844)	54.73	76,324,868,844	(24,176,590,844)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -Sông Lam	68.78	314,250,000,000	(25,022,250,000)	68.78	314,250,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	52.11	93,800,000,000	-	52.11	93,800,000,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	100.00	700,000,000,000	-	100.00	700,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	94.72	37,422,345,046	-	94.72	37,422,345,046	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	95.07	37,369,732,632	-	95.07	37,369,732,632	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	94.42	83,141,000,000	-	94.42	83,141,000,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	91.24	54,546,288,176	-	91.24	54,546,288,176	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	90.00	36,541,448,653	-	90.00	36,541,448,653	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	90.14	55,799,775,209	-	90.14	55,799,775,209	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	90.68	36,362,195,948	-	90.68	36,362,195,948	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	90.00	36,265,364,767	-	90.00	36,265,364,767	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	90.00	36,798,955,472	-	90.00	36,798,955,472	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco	100.00	59,365,663,690	-	100.00	59,365,663,690	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	90.45	36,000,000,000	-	90.45	36,000,000,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	100.00	120,000,000,000	-	100.00	120,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài gòn	76.81	55,174,824,506	-	76.81	55,174,824,506	(4,095,506,469)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn	100.00	10,000,000	-	100.00	10,000,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	100.00	10,000,000	-	100.00	10,000,000	-
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	52.91	105,825,000,000	-	52.91	105,825,000,000	-
		2,837,212,995,029	**(164,432,198,844)**		**2,837,212,995,029**	**(119,748,247,313)**

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	*30/09/2020*			*01/01/2020*		
	% sở hữu và biểu quyết	*Giá trị VND*	*Dự phòng*	*% sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị VND*	*Dự phòng*
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00	113,224,326,586	-	30.00	113,224,326,586	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	32.22	103,174,711,495	-	32.22	103,174,711,495	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya- Việt Nam	30.00	86,338,395,824	-	30.00	86,338,395,824	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	29.00	72,500,000,000	(72,500,000,000)	29.00	72,500,000,000	(72,500,000,000)
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00	43,111,007,200	-	25.00	43,111,007,200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ	27.03	33,787,500,000	-	27.03	33,787,500,000	-
Công ty TNHH Sản xuất rượu và cồn Việt Nam	45.00	31,632,170,530	(31,632,170,530)	45.00	31,632,170,530	(31,632,170,530)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Vĩnh Long	20.00	30,000,000,000	-	20.00	30,000,000,000	-
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Yamamura Phú Thọ	35.00	26,212,239,000	-	35.00	26,212,239,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	26.00	26,000,000,000	-	26.00	26,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Kiên Giang	20.00	23,000,000,000	-	20.00	23,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh lương thực-thực phẩm Trường Sa	28.35	4,725,000,000	(4,725,000,000)	28.35	4,725,000,000	(4,725,000,000)
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00	20,000,000,000	-	20.00	20,000,000,000	-
		613,705,350,635	**(108,857,170,530)**		**613,705,350,635**	**(108,857,170,530)**

14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	*30/09/2020* *Giá trị* *VND*	*Dự phòng*	*01/01/2020* *Giá trị* *VND*	*Dự phòng*
Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông	216,579,320,000	-	216,579,320,000	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công Ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	126,429,237,491	-	126,429,237,491	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(36,958,271,400)	51,475,140,000	(36,521,308,800)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần tập đoàn Bao bì Sài Gòn	46,000,000,000	-	46,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư SABECO HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	19,690,000,000	-	19,690,000,000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
	785,951,682,407	**(336,147,988,922)**	**785,951,682,407**	**(335,711,026,322)**

15 THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	*Phải nộp*	*Đã nộp*	*Số đã cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114,793,834,711	393,707,816,421	(343,707,504,665)		164,794,146,467
Thuế tiêu thụ đặc biệt	84,267,946,864	2,016,249,326,039	(1,852,628,704,043)		247,888,568,860
Thuế giá trị gia tăng	-	3,022,055,534,050	(483,981,057,860)	(2,471,682,918,469)	66,391,557,721
Thuế đất	1,581,049,815	66,953,666,970	(60,840,324,656)		7,694,392,129
Thuế thu nhập cá nhân	14,701,660,292	30,857,381,563	(35,641,683,585)		9,917,358,270
Thuế tài nguyên	50,797,120	414,136,960	(423,632,480)		41,301,600
Thuế nhập khẩu	-	9,346,152,082	(9,346,152,082)		-
Thuế khác	1,171,530,000	2,394,673,574	(1,548,817,932)		2,017,385,642
TỔNG CỘNG	**216,566,818,802**	**5,541,978,687,659**	**(2,788,117,877,303)**	**(2,471,682,918,469)**	**498,744,710,689**

Trong năm 2018, Tổng Công ty nhận được Thông báo từ cơ quan thuế yêu cầu nộp tiền phạt thuế và lãi chậm nộp trên số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 mà Tổng Công ty đã nộp trước đó. Trong tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty đã nhận được phản hồi chính thức từ các cơ quan chức năng xác nhận rằng vấn đề trên đã được giải quyết.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	*01/01/2020*
Phải trả cho bên khác	659,169,186,394	1,437,874,877,619
- *Công ty Cổ phần tập đoàn Bao bì Sài Gòn*	69,846,641,102	101,528,760,306
- *Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)*	85,790,004,055	187,371,502,653
- *Công ty Cổ phần Hanacans*	104,815,184,103	254,780,485,076
- *Khác*	468,563,998,236	995,722,889,890
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	1,064,703,921,337	1,482,897,845,784
	1,793,719,748,833	**3,022,301,483,709**

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	*01/01/2020*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	730,764,996,095	163,862,790,839
Chi phí phải trả khác	35,959,766,886	15,548,917,378
	766,724,762,981	**179,411,708,217**

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	*01/01/2020*
Ngắn hạn	**823,102,293,509**	**879,882,770,247**
Cổ tức phải trả (*Thuyết minh số 20.4)*	6,707,517,625	6,699,470,600
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải trả cho các công ty con	42,236,388,197	42,274,455,947
Phải trả ngắn hạn khác	38,778,514,987	95,528,971,000

18 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	30/09/2020	*01/01/2020*
Dài hạn	**51,602,316,000**	**51,602,316,000**
Tiền thuê đất phải trả cho Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	874,704,609,509	**931,485,086,247**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*52,307,029,848*	*56,489,636,777*
Bên khác	*822,397,579,661*	*874,995,449,470*

19 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	30/09/2020	*01/01/2020*
Số đầu năm	99,423,121,910	73,705,919,202
Trích lập trong năm	37,164,750,001	96,217,582,274
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	(20,704,495,849)	9,856,905,653
Điều chuyển về các công ty con	-	(14,663,971,484)
Sử dụng trong năm	(72,405,119,539)	(65,693,313,735)
Số cuối kỳ	**43,478,256,523**	**99,423,121,910**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	6,412,811,860,000	760,819,802,040	5,932,879,551,458	13,106,511,213,498
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4,548,201,400,131	4,548,201,400,131
Cổ tức	-	-	(961,921,779,000)	(961,921,779,000)
Trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9,856,905,653)	(9,856,905,653)
Trích bổ sung quỹ công tác xã hội	-	-	(2,345,360,450)	(2,345,360,450)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(96,217,582,274)	(96,217,582,274)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(40,464,926,089)	(40,464,926,089)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6,412,811,860,000	760,819,802,040	9,370,274,398,123	16,543,906,060,163
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	3,348,837,656,475	3,348,837,656,475
Cổ tức	-	-	(2,244,484,151,000)	(2,244,484,151,000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	20,704,495,849	20,704,495,849
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	40,464,926,089	40,464,926,089
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(37,164,750,001)	(37,164,750,001)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	**6,412,811,860,000**	**760,819,802,040**	**10,498,632,575,535**	**17,672,264,237,575**

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

	30/09/2020			*01/01/2020*		
	Tổng mệnh giá	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tổng mệnh giá*	*Số cổ phiếu phổ thông*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH Vietnam Beverage	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%	3,436,425,870,000	343,642,587	53.59%
Bộ Công thương	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%	2,308,765,470,000	230,876,547	36.00%
Các cổ đông khác	667,620,520,000	66,762,052	10.41%	667,620,520,000	66,762,052	10.41%
	6,412,811,860,000	**641,281,186**		**6,412,811,860,000**	**641,281,186**	

20.3 Cổ phiếu

	30/09/2020 *(cổ phiếu)*	***01/01/2020*** *(cổ phiếu)*
Cổ phiếu được phép phát hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	*641,281,186*	*641,281,186*
Cổ phiếu đang lưu hành	641,281,186	641,281,186
Cổ phiếu phổ thông	641,281,186	641,281,186

20.4 Cổ tức

	30/09/2020	***01/01/2020***
Số đầu năm	6,699,470,600	6,919,584,375
Cổ tức phải trả trong năm	2,244,484,151,000	961,921,779,000
Cổ tức đã chi trả	(2,244,476,103,975)	(962,141,892,775)
Số cuối kỳ	**6,707,517,625**	**6,699,470,600**

21 DOANH THU

21.1 Doanh thu về bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Doanh thu	**22,287,496,628,890**	**29,308,735,210,338**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	15,476,543,997,397	20,335,704,676,541
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3,981,595,886,545	5,796,603,266,125
Doanh thu bán thành phẩm	2,798,943,648,116	3,142,818,598,884
Doanh thu khác	30,413,096,832	33,608,668,788
Các khoản giảm trừ	**279,700,401**	**1,829,235,021**
Hàng bán trả lại	279,700,401	1,829,235,021
DOANH THU THUẦN	**22,287,216,928,489**	**29,306,905,975,317**

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,789,637,388,577	1,795,955,415,716
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	634,939,915,306	557,336,440,734
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35,822,151,747	16,469,806,517
	2,460,399,455,630	**2,369,761,662,967**

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Giá vốn hàng hóa đã bán	13,261,328,767,494	17,991,781,835,217
Giá vốn nguyên vật liệu	3,977,219,160,583	5,792,835,071,209
Giá vốn thành phẩm đã bán	1,690,710,449,443	1,987,725,282,354
Giá vốn khác	2,390,318,192	3,114,609,165
	18,931,648,695,712	**25,775,456,797,945**

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8,149,995,449	1,184,639,791
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	45,120,914,131	(48,717,579,317)
	53,270,909,580	**(47,532,939,526)**

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Chi phí bán hàng	**1,680,807,987,871**	**1,241,106,386,846**
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	797,485,014,216	562,343,759,593
Chi phí hỗ trợ bán hàng	830,155,906,224	650,780,291,037
Chi phí nhân công	32,785,387,357	19,088,473,428
Chi phí bán hàng khác	20,381,680,074	8,893,862,788
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**304,996,788,970**	**214,475,840,853**
Chi phí nhân công	153,309,511,085	114,265,162,441
Chi phí khấu hao và phân bổ	10,052,511,406	11,286,707,980
Chi phí thuê ngoài	71,145,676,266	27,220,122,900
Chi phí quản lý khác	70,489,090,213	61,703,847,532
	1,985,804,776,841	**1,455,582,227,699**

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Thu nhập khác	**3,014,594,728**	**5,739,870,895**
Các khoản khác	3,014,594,728	5,739,870,895
Chi phí khác	**2,189,017,935**	**9,399,010,161**
Các khoản khác	2,189,017,935	9,399,010,161
LỢI NHUẬN KHÁC	**825,576,793**	**(3,659,139,266)**

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 *Chi phí thuế TNDN*

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2020	*30/09/2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	393,707,816,421	526,653,974,361
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35,172,105,883	11,725,808,722
	428,879,922,304	**538,379,783,083**

26.2 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

	30/09/2020	*01/01/2020*
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	64,153,422,866	63,175,917,370
Dự phòng hàng tồn kho	10,094,662,062	11,278,530,270
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	16,646,923,145	18,521,242,377
Khác	3,733,654,316	34,793,297,311
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2,304,311,667	4,336,092,611
	96,932,974,056	**132,105,079,939**

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2020	*01/01/2020*
Ngoại tệ		
USD	2,892,824.00	410,276.24
EUR	1,782.81	4,723.00

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2020	01/01/2020
Các công ty con		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	954,558,000	1,996,436,033
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	35,897,400	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	24,103,647,926	6,819,807,138
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	3,524,033,501	2,081,860,783
Công ty CP Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	1,479,216,618	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	4,220,815,826	15,758,874,428
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	4,467,665,138	5,453,717,282
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	117,971,183,506	110,147,479,750
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5,674,551,262	5,436,154,202
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	9,474,728,260	13,838,537,106
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	6,129,225,069	13,120,538,774
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	2,042,044,330	8,273,322,123
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	743,502,019	6,307,906,113
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	6,163,238,292	25,177,567,972
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	5,156,352,748	9,474,647,771
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	1,043,870,012	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	2,822,709,547	7,636,502,161
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	5,054,662,433	10,112,131,104
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	2,381,923,502	5,464,742,048
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	4,714,678,685	7,622,147,366
	208,158,504,074	**254,722,372,154**

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/09/2020	01/01/2020
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4,272,916	4,272,916
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1,853,355,082	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	348,251,904	348,251,904
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	-	363,000,000
	2,205,879,902	**715,524,820**

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/09/2020	01/01/2020
Các công ty con		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	65,015,868	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	44,925,000,000	-
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	14,506,484	-
Công ty CP Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	19,509,767	2,298,800,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	9,885,547	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	42,604,482	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	124,796,487,724	139,368,231,654
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	32,428,526,528	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29,700,000	29,700,000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	125,136,000,000	-
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1,657,240,512	9,225,945
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	20,550,600,000	4,744,400
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	10,906,629	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	1,755,908,393	7,974,218,490
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	551,168	-
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	46,395,903	-
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	4,586,609,600	8,141,000,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	86,910,116	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	69,699,708	33,660,770,500
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	15,131,425	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	57,923,278	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	44,027,151	4,500,000,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	46,988,429	-
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	75,535,990	83,916,000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	61,925,775	-
	633,764,324,020	**473,301,340,532**

Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	328,073,502,218	328,073,502,218
	328,073,502,218	**328,073,502,218**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2020	01/01/2020
Các công ty con		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	9,310,939,330	8,659,671,680
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	25,407,030	23,887,582
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	19,848,784,890	27,728,275,300
Công ty Cổ Phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	7,203,900,000	5,958,296,542
Công ty CP Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	3,092,017,500	845,928,600
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	31,210,626,810	37,502,899,391
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	10,017,236,726	13,493,271,489
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	11,975,744,220	38,383,956,600
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	26,692,492,361	63,098,950,611
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	45,563,175,203	52,125,690,926
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	40,675,966,905	129,950,035,850
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	36,189,395,284	38,472,061,058
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	22,648,347,819	43,898,391,736
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	28,372,688,788	43,179,760,397
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	36,211,422,312	98,889,546,649
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	89,231,166,146	105,687,151,380
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	79,193,162,978	88,288,744,524
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	6,028,341,795	11,067,146,696
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	5,869,478,890	6,883,324,360
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	10,650,839,037	51,600,146,861
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	24,748,852,095	23,160,534,650
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	23,243,477,400	23,581,439,310
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	28,852,503,040	49,937,561,300
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	17,128,592,800	24,851,400,970
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	3,626,594,290	8,441,778,004
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	224,957,910,732	226,245,964,160
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	10,927,950,000	15,413,376,691
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	51,950,108,565	63,993,357,149
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	25,693,789,374	52,036,671,280
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	7,144,955,950	4,688,242,020
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	10,214,042,850	21,125,716,480
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang	7,920,427,900	27,107,766,113
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Khánh Hòa	19,961,091,150	5,565,963,898
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	19,999,402,610	18,409,920,276
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	68,323,088,557	52,601,015,251
	1,064,703,921,337	**1,482,897,845,784**

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/09/2020	01/01/2020
Các công ty con		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	66,184,599	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	25,517,600,272	25,555,668,022
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1,522,160,540	1,522,160,540
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437,717,745	437,717,745
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82,229,450	82,229,450
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52,063,478	52,063,478
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739,328,874	739,328,874
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106,561,973	106,561,973
Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	10,061,217,212	8,995,213,962
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12,932,851	12,932,851
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	9,032,186,385	8,988,336,717
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	195,775,466	163,171,380
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	287,780,949
Các bên liên quan khác		
Super Brands Company Pte. Ltd.	2,464,423,954	6,246,344,005
Fraser and Neave, Limited	1,726,866,100	2,425,671,710
Fraser & Neave (Singapore) Pte. Limited	2,000,000	874,455,121
	52,307,029,848	**56,489,636,777**

29 CÁC SỰ KIỆN

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này.

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hòa	Trần Nguyên Trung	Teo Hong Keng	Neo Gim Siong Bennett
Người lập	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc	Tổng giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2020